

KHẢO SÁT CÁCH NẮM BẮT VÀ VẬN DỤNG CÁC THỂ CỦA ĐỘNG TỪ GỐC HÁN TRONG TIẾNG NHẬT CỦA SINH VIÊN CHUYÊN NGÀNH TIẾNG NHẬT TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ, ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

A SURVEY ON ACQUISITION AND USE OF VOICE IN SINO-JAPANESE VERBS OF STUDENTS WHOSE MAJOR IS JAPANESE AT UNIVERSITY OF FOREIGN LANGUAGE STUDIES, THE UNIVERSITY OF DANANG

Phạm Thị Thanh Thảo

Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng; phththanhthao@gmail.com

Tóm tắt - Gần đây, sự gia tăng nhanh chóng của các doanh nghiệp Nhật Bản tại miền Trung Việt Nam đã kéo theo sự tăng cao về nhu cầu nguồn nhân lực tiếng Nhật. Trước tình hình đó, công tác giảng dạy và nghiên cứu tiếng Nhật tại Khoa Nhật – Hàn – Thái, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng được đẩy mạnh và phát triển nhanh chóng. Để góp phần vào việc nâng cao chất lượng đào tạo, bài viết này nghiên cứu về cách nắm bắt và vận dụng các thể của động từ gốc Hán, vốn là một trong những lĩnh vực khó đối với người học tiếng Nhật. Qua những số liệu thống kê cụ thể, bài viết đã chỉ ra những lỗi sai khi sử dụng động từ gốc Hán. Từ đó đưa ra những nhận xét, đánh giá khách quan về cách sử dụng các thể của động từ này và đề xuất phương pháp dạy và học hiệu quả để giảm thiểu lỗi sai ở mức thấp nhất.

Từ khóa - sinh viên chuyên ngành tiếng Nhật; thể; động từ gốc Hán; tự động từ không có ý chỉ; tự động từ có ý chỉ; tha động từ.

1. Đặt vấn đề

Có nhiều bài nghiên cứu liên quan đến thể của động từ tiếng Nhật với đối tượng là người Trung Quốc, người Đài Loan hay người Hàn Quốc học tiếng Nhật: “Việc chọn lựa tự động từ, tha động từ, bị động của động từ có đối ứng trong tiếng Nhật của người Nhật, người Trung Quốc, người Hàn Quốc, người Uzbekistan học tiếng Nhật” (SUGIMURA Yasushi, 2015); “Phân tích lỗi sai về các thể động từ của người Trung Quốc học tiếng Nhật ở cấp độ cao cấp” (MOCHIZUKI Keiko, 2009); “Khảo sát sự ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ đến việc học động từ gốc Hán của người Hàn Quốc học tiếng Nhật” (IORI Isao, 2012). Tuy nhiên, ở Việt Nam vẫn chưa có bài nghiên cứu nào liên quan đến thể của động từ gốc Hán dành cho người Việt học tiếng Nhật. Vì vậy, bài viết này có thể sẽ trở thành bài nghiên cứu đầu tiên về động từ gốc Hán và đóng góp thêm sự phong phú trong lĩnh vực nghiên cứu về động từ của 2 ngôn ngữ Việt – Nhật.

Trong quá trình giảng dạy, ở hầu hết các học phần thực hành tiếng: nghe – nói – đọc – viết và các học phần chuyên ngành, người viết đã nhận thấy một số lỗi sai thường xuyên của sinh viên khi sử dụng các thể động từ gốc Hán. Bài viết sẽ khảo sát cách nắm bắt và vận dụng các thể của động từ 2 chữ gốc Hán trong tiếng Nhật của sinh viên chuyên ngành tiếng Nhật, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng (ĐHNN-ĐHĐN). Kết quả khảo sát chắc chắn sẽ giúp cải thiện kỹ năng sử dụng ngôn ngữ trên nhiều mặt.

Abstract - Recently, the increasing appearance of Japanese companies and organisations in the middle region of Vietnam has increased the demand for local workers and officers who can use Japanese well. To cope with this human resource problem, the Faculty of Japanese-Korean-Thai, University of Foreign Language Studies, The University of Danang has expanded the professional education in Japanese including bachelor-level teaching and academic research. In order to contribute to the quality of the university's Japanese education outcomes, this article has carried out academic research on how to comprehend and use Sino-Japanese verbs and their voice, which is considered a difficult field by Japanese learners. By showing the details of statistical data, the article points out the misuse of Sino-Japanese verbs among student learners. Furthermore, the assessments and corrections for the use of these verbs are also drawn. Besides, the suggestion for the effective way of learning and teaching Sino-Japanese verbs is discussed with regard to reducing the errors of verb misuse to the minimum.

Key words - students whose major is Japanese; voice; Sino - Japanese verbs; unaccusative verbs; unergative verbs; transitive verbs.

2. Động từ gốc Hán trong tiếng Nhật

2.1. Động từ gốc Hán

Trong tiếng Nhật, có hai loại động từ: động từ thuần Nhật (Native Japanese verbs) và động từ gốc Hán (Sino-Japanese verbs). Động từ thuần Nhật là động từ có hữu vốn dĩ tồn tại ở Nhật Bản, ngược lại động từ gốc Hán phần lớn là những động từ có nguồn gốc từ Trung Quốc. Theo KAMADA Tomoko (2004), động từ thuần Nhật chiếm 48.3% và động từ gốc Hán chiếm 51.7%, cho thấy động từ gốc Hán chiếm vai trò quan trọng trong hệ thống động từ và từ vựng tiếng Nhật.

2.1.1. Định nghĩa về động từ gốc Hán

Từ Hán, xét về phương diện ngữ pháp khi nó đứng một mình có thể sử dụng như một danh từ: kenkyuu (sự nghiên cứu), và có thể biến nó trở thành động từ bằng cách thêm vào đuôi “suru”: kenkyuu-suru (nghiên cứu) và động từ này được gọi là động từ gốc Hán (Sahen-doushi) (IORI Isao, 2001).

Ngoài ra, những danh từ gốc Hán có thể tiếp nhận đuôi “suru” được gọi là danh động từ (verbal noun) hoặc danh từ của động từ gốc Hán (SUGIYAMA Taro (1993), KOBAYASHI Hideki (2004)).

2.1.2. Số lượng động từ gốc Hán

Động từ gốc Hán được hình thành từ một chữ Hán trở lên và thêm đuôi “suru” vào phía sau. Do vậy, động từ gốc Hán có thể gồm 1 chữ Hán cho đến 6 chữ Hán. Tuy nhiên theo các nghiên cứu trước đây thì số lượng động từ gốc Hán

2 chữ chiếm một tỉ lệ vô cùng lớn. Theo số liệu điều tra 1 năm (năm 1989) của KOBAYASHI Hideki (2004) trên các số báo Asahi (nhật báo của Nhật Bản) đã chỉ ra rằng trong số 1750 động từ chữ Hán thì có 1440 động từ chữ Hán có 2 chữ, chiếm 82.3%.

Zhang Zhi-gang (2014) cho rằng vì động từ chữ Hán từ 3 từ trở lên thường bắt nguồn từ động từ 2 chữ Hán nên chỉ cần nghiên cứu tính chất của động từ 2 chữ Hán là chúng ta có thể nắm bắt được tính chất của động từ 3 chữ Hán trở lên. Do vậy người viết sẽ chọn động từ chữ Hán 2 chữ làm đối tượng để khảo sát.

2.2. Các thể của động từ gốc Hán

2.2.1. Thể (voice) là gì?

Thể (voice) là một hình thức ngữ pháp thay đổi hình thái của động từ dùng để biểu thị mối hệ giữa động từ và chủ thể xuất hiện trong câu. Thể của động từ không chỉ thể hiện ở thể chủ động và thể thụ động mà còn thể hiện qua các hình thức tự động từ, tha động từ, sai khiến, khả năng...(ANDO Setsuko – OGAWA Yoshimi, 2001).

2.2.2. Sự khó khăn khi sử dụng các thể của động từ gốc Hán – So sánh với động từ thuần Nhật

a. Tự động từ và tha động từ của động từ thuần Nhật

Giống tiếng Anh, động từ thuần Nhật được chia thành 2 loại: tự động từ và tha động từ; được phân biệt dựa vào hình thái từ. Ví dụ 1:

Động từ “mở” **Aku** (tự động từ) – **Akeru** (tha động từ)

Do vậy, có một số quy tắc được đưa ra để xác định tự động từ hay tha động từ. Như ví dụ trên, quy tắc được áp dụng là: Động từ kết thúc bằng âm “u” là tự động từ, kết thúc bằng “eru” là tha động từ.

Việc xác định 1 động từ là tự động từ hay tha động từ là yêu cầu bắt buộc để có thể sử dụng đúng tiếng Nhật. Việc phân biệt khá là phức tạp, cùng với số lượng lớn động từ nên gây ra không ít khó khăn cho sinh viên trong quá trình học tập. Tuy nhiên, nếu nắm được các quy tắc thì sinh viên vẫn có thể phân biệt được và dùng đúng.

b. Tự động từ và tha động từ của động từ gốc Hán

Khác với động từ thuần Nhật, động từ gốc Hán do tất cả đều kết thúc bằng đuôi “suru” nên không thể xác định được tự động từ và tha động từ qua hình thái của từ (IORI Isao, 2008). Đây chính là nguyên nhân gây ra lỗi khi sử dụng các thể của động từ chữ Hán. Các lỗi sai thường gặp được thể hiện qua các ví dụ sau:

Ví dụ 2:

津波と地震の被害を乗り越える日本人の姿を見て、**感動された**。

Tsunami to jishin no higai wo norikoeru nihonjin no sugata wo mite, **kandousareta**.

(Ý nghĩa của câu: Tôi **bi cảm động** khi nhìn thấy hình ảnh người Nhật vượt qua thiên tai động đất và sóng thần.)

Động từ “kandousuru” (cảm động) là tự động từ, nó đã mang nghĩa thụ động nên không cần thiết phải sử dụng thể bị động là “kandousareru” (hình thức hiện tại của “kandousareta”). Vậy câu này phải sử dụng “kandoushita”

(hình thức quá khứ của “kandousuru”) thì mới chính xác.

Ví dụ 3:

現在、食糧生産に於いても素晴らしい成果を収めてきましたが農業をさらに**発展**するためにやるべきことが少なくないと思います。

Genzai, shokuryouseisan ni oitemo subarashii seika wo osamete kimashita ga nougyou wo sara ni **hattensuru** tame ni yarubekikoto ga sukunakunai to omoimasu.

(Ý nghĩa của câu: Tôi cho rằng chúng ta đã đạt được một số thành quả tuyệt vời trong sản xuất lương thực nhưng vẫn còn không ít những điều nên làm để **phát triển** ngành nông nghiệp hơn nữa.)

Khi câu này dịch sang tiếng Việt chúng ta có thể hiểu được, nhưng trong tiếng Nhật thì đã sử dụng sai thể của động từ. Động từ “hattensuru” (phát triển) cũng là tự động từ, nhưng trong câu này có mang nghĩa chủ động là “làm phát triển” cho nên cần phải chuyển động từ “hattensuru” sang tha động từ mang nghĩa chủ động bằng cách chia theo hình thức của thể sai khiến thêm đuôi “-saseru” thay thế cho “-suru”. Vì vậy, cách dùng đúng trong câu này phải là “hattensaseru”.

Đây là những lỗi sai liên quan đến các thể của động từ gốc Hán (NODA Hisashi, 1991). Qua đó, chúng ta thấy được việc phân biệt tự động từ và tha động từ trong tiếng Nhật, đặc biệt là động từ gốc Hán của người học tiếng Nhật là điều rất khó khăn, vì trong tiếng Việt vốn dĩ không có sự phân biệt rõ ràng về tự động từ và tha động từ.

3. Khảo sát và phân tích kết quả khảo sát

3.1. Khảo sát mức độ khó khăn trong việc học tập và sử dụng động từ trong tiếng Nhật

3.1.1. Đối tượng khảo sát

Sinh viên năm 3 và năm 4 chuyên ngành tiếng Nhật trường ĐHNN-ĐHĐN (trương đương trình độ tiếng Nhật trung và cao cấp). Số lượng: 35 sinh viên năm 3 và 30 sinh viên năm 4; tổng: 65 sinh viên;

Thời gian thực hiện: 4/2015.

3.1.2. Nội dung khảo sát:

Người viết chọn ra 6 loại từ loại được sử dụng với tần suất cao nhất trong tiếng Nhật; đó là: danh từ, động từ, tính từ, phó từ, trợ từ và liên từ để khảo sát mức độ khó sử dụng. Đồng thời cũng tiến hành khảo sát sự phân biệt tự động từ và tha động từ đối với động từ thuần Nhật và cả động từ gốc Hán.

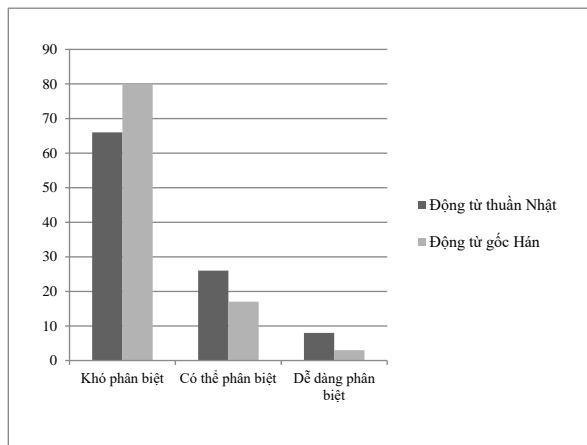
3.1.3. Kết quả

Loại từ khó học nhất là động từ, chiếm tỉ lệ 88%. Mức độ khó học được sắp xếp theo thứ tự giảm dần như sau: “Động từ → trợ từ → liên từ → phó từ → tính từ → danh từ”.

Sự so sánh về mức độ khó khăn trong việc học tập giữa động từ thuần Nhật và động từ gốc Hán được thể hiện qua Hình 1.

Theo Hình 1, chúng ta thấy được việc phân biệt tự động từ và tha động từ là khó đối với sinh viên. Cụ thể, trường hợp đối với động từ thuần Nhật, chiếm 66% và trường hợp là động từ gốc Hán thì chiếm 80%. Có nhiều câu trả lời được đưa ra khi được hỏi là làm cách nào để xác định tự động từ hay là tha động từ : “có thể đoán dựa vào trợ từ đi

trước động từ là “ga” hay là “ha”. Ngoài ra, để xác định tự động từ hay tha động từ của động từ thuần Nhật thì phần lớn sinh viên cho rằng: “nếu những động từ kết thúc bằng đuôi -su, -asu, -osu, -eru thì xác định là tha động từ”, hay “nếu những động từ nào thường xuyên sử dụng thì có thể biết được, nhưng đối với những động từ không thường xuyên sử dụng thì rất khó để phán đoán”...Đặc biệt, hầu hết câu trả lời cho rằng: “Đối với động từ gốc Hán do hình thái không có sự khác biệt giữa tự động từ và tha động từ, nên chỉ còn cách phán đoán dựa vào ý nghĩa của câu hay sự có hay không ý chí của chủ thể, do vậy thực sự rất khó”.



Hình 1. Mức độ khó khăn trong việc phân biệt tự động từ và tha động từ giữa động từ thuần Nhật và động từ gốc Hán

3.2. Khảo sát cách nắm bắt và vận dụng các thể của động từ gốc Hán trong tiếng Nhật

3.2.1. Đối tượng khảo sát

Sinh viên năm 3 và năm 4 chuyên ngành tiếng Nhật trường ĐHNH-ĐHĐN (trương đương trình độ tiếng Nhật trung và cao cấp). Số lượng: 43 sinh viên năm 3 và 33 sinh viên năm 4; tổng: 76 sinh viên;

Thời gian thực hiện: 6/2015.

3.2.2. Nội dung khảo sát

Người viết tiếp tục tiến hành khảo sát lần 2 bằng hình thức phiếu điều tra với trật tự câu hỏi ngẫu nhiên về cách nắm bắt và vận dụng động từ gốc Hán qua các thể như sau:

- Tự động từ không có ý chí (unaccusative verbs);
- Tự động từ có ý chí (unergative verbs);
- Tha động từ (transitive verbs).

- Tha động từ của tự động từ không có ý chí (transitive form of unaccusative verbs). Đối với tự động từ không có ý chí khi muốn chuyển sang cách dùng có ý chí thì phải chuyển sang dùng hình thức tha động từ bằng cách chia theo thể sai khiến chuyển đuôi “suru” sang “saseru” – (ví dụ 3).

3.2.3. Câu hỏi khảo sát

Dựa vào danh sách 93 động từ gốc Hán được sử dụng nhiều nhất (Li Feng, 2014), người viết tiến hành phân loại các động từ gốc Hán theo: tự động từ không có ý chí, tự động từ có ý chí; tha động từ; động từ vừa là tự động từ vừa là tha động từ.

Bảng 1. Danh sách 93 động từ gốc Hán có tần suất sử dụng cao nhất (Li Feng, 2014)

1	存在する	2	利用する	3	紹介する
4	説明する	5	使用する	6	確認する
7	理解する	8	表示する	9	発見する
10	発生する	11	注目する	12	指摘する
13	期待する	14	実施する	15	用意する
16	発表する	17	注意する	18	開催する
19	構成する	20	評価する	21	設定する
22	変化する	23	提供する	24	形成する
25	実現する	26	表現する	27	展開する
28	参加する	29	検討する	30	意味する
31	対応する	32	主張する	33	要求する
34	完成する	35	判断する	36	成功する
37	設置する	38	決定する	39	作成する
40	選択する	41	開始する	42	採用する
43	登場する	44	認識する	45	予想する
46	成立する	47	報告する	48	導入する
49	発表する	50	意識する	51	移動する
52	指定する	53	強調する	54	発展する
55	増加する	56	開発する	57	否定する
58	提出する	59	反映する	60	規定する
61	代表する	62	掲載する	63	支配する
64	結婚する	65	実行する	66	変更する
67	拡大する	68	解決する	69	解放する
70	比較する	71	集中する	72	購入する
73	発揮する	74	一致する	75	無視する
76	維持する	77	適用する	78	確立する
79	記載する	80	勉強する	81	分類する
82	安定する	83	観察する	84	保存する
85	心配する	86	重視する	87	考慮する
88	販売する	89	想像する	90	活用する
91	限定する	92	減少する	93	区別する

- Tự động từ không có ý chí: số 1, 22, 36, 43, 46, 54, 74, 82;

- Tự động từ có ý chí: số 28, 31, 64;

- Động từ vừa là tự động từ vừa là tha động từ: số 10, 25, 27, 34, 38, 41, 51, 55, 59, 66, 67, 68, 71, 78, 92;

- Tha động từ: các động từ còn lại.

Dựa vào các động từ đã phân loại, người viết tiến hành đặt câu khảo sát theo hình thức như sau:

Ví dụ 4:

人々の健康問題は生活環境とともに、**変化**(し・され・させ)**ます**。

Hitobito no kenkoumondai ha seikatsukankyō totomoni, **henka** (shi・sare・sase) **masu**.

(Ý nghĩa: Vấn đề sức khỏe của mọi người sẽ **thay đổi** cùng với môi trường sống.)

Ở đây, sinh viên sẽ chọn 1 trong 3 “shi・sare・sase” (tương ứng với 3 thể: “tự động từ hoặc tha động từ - bị động - sai khiến”) dựa vào ý nghĩa động từ trong câu.

3.2.4. Kết quả khảo sát

a. Tự động từ không có ý chí

Bảng 2. Kết quả khảo sát tự động từ không có ý chí

STT	Số theo danh sách	Động từ gốc Hán	し shi	され sare	させ sase
-----	-------------------	-----------------	-------	---------	---------

1	1	存在 sonzai (tồn tại)	24 32%	46 61%	6 7%
2	22	変化 henka (thay đổi)	20 26%	51 67%	5 7%
3	36	成功 seikou (thành công)	55 72%	9 12%	12 16%
4	43	登場 toujou (xuất hiện)	14 18%	52 68%	10 14%

Câu khảo sát

1	身の回りに人間の目で見えない幽霊や神の世界が存在 () ます。
2	人々の健康問題は生活環境とともに、変化 () ます。
3	大きく考える習慣を身に付ける人は成功 () ます。
4	アップル会社の新型スマートフォンが市場に登場 () ます。

Đối với động từ gốc Hán là tự động từ không có ý chí thì tự bản thân nó đã mang nghĩa bị động, nên đáp án phải chọn là 「し・ます」 “shi・masu”. Nhưng nhìn vào kết quả điều tra Bảng 2, ta thấy 3 động từ trong câu 1, 2, 4 tương ứng lần lượt là 存在- sonzai (tồn tại), 変化- henka (thay đổi), 登場- toujou (xuất hiện) được chọn chia ở thể bị động 「され・ます」 “sare・masu”. Tỷ lệ chọn sai khá lớn là 61% - 67% - 68% cho thấy phần lớn sinh viên đã không xác định được những động từ này là tự động từ mà cho rằng là tha động từ nên chia ở thể bị động.

Chỉ có động từ 成功- seikou (thành công) có tỉ lệ chọn đúng cao 72%, có nghĩa là sinh viên xác định được đây là tự động từ không có ý chí.

b. Tự động từ có ý chí

Bảng 3. Kết quả khảo sát tự động từ có ý chí

STT	Số theo danh sách	Động từ gốc Hán	し shi	され sare	させ sase
5	28	参加 sanka (tham gia)	67 88%	7 9%	2 3%
6	31	対応 taiou (đổi ứng)	31 41%	37 49%	8 10%
7	64	結婚 kekkon (kết hôn)	73 96%	2 3%	1 1%

Câu khảo sát

5	私はダナン外国語大学のスピーチコンテストに参加 () ました。
6	法律は社会の変化に対応 () ます。
7	彼女は来年高校時代からの友だちと結婚 () ます。

Khi xác định được tự động từ có ý chí thì câu trả lời sẽ là 「し・ます」 “shi・masu”. Nhìn vào Bảng 3 thì ta thấy tỉ lệ chọn đúng của 2 động từ 参加- sanko (tham gia) và 結婚- kekkon (kết hôn) trên dưới 90%. Đặc biệt là động từ 結婚- kekkon (kết hôn) tỉ lệ chọn đúng rất cao lên đến 96%, chứng tỏ sinh viên đã nắm vững cách dùng của động từ này.

Riêng động từ 対応- taiou (đổi ứng) có tỉ lệ chọn “shi・masu” là 41% và “sare・masu” là 49% cho thấy sinh viên vẫn còn bị nhầm lẫn cho rằng động từ này tha động từ cần phải chia ở thể bị động “sare・masu” để phù hợp với nghĩa của câu.

c. Tha động từ của tự động từ không có ý chí

Bảng 4. Kết quả khảo sát tha động từ của động từ không có ý chí

STT	Số theo danh sách	Động từ gốc Hán	し shi	され sare	させ sase
8	46	成立 seiritsu (thành lập)	57 75%	8 11%	11 14%
9	54	発展 hatten (phát triển)	26 34%	18 24%	32 42%
10	74	一致 icchi (thống nhất)	59 78%	5 7%	12 15%
11	82	安定 antei (ổn định)	52 68%	5 7%	19 25%

Câu khảo sát

8	社長は取引先の交渉を成立 () ました。
9	この政策は国の経済を発展 () ました。
10	彼は勉強と遊びを上手に一致 () ました。
11	彼女は日本に1ヶ月ぐらい来ただけなのに、生活を安定 () ました。

Những động từ gốc Hán này vốn là tự động từ không có ý chí (mang nghĩa bị động) nhưng trong những câu này thể hiện ý chí thực hiện hành động của chủ thể nên những tự động từ không có ý chí này phải chuyển sang hình thức sai khiến 「させ・ます」 “sase・masu” (mang nghĩa chủ động) mới phù hợp. Theo Bảng 4, chỉ có câu 9 với động từ 発展- hatten (phát triển) là có tỉ lệ chọn đúng cao nhất 42%. 3 động từ còn lại trong 3 câu 8, 10, 11 tỉ lệ chọn đúng thấp, lần lượt là: 14%, 15%, 25%. Kết quả cho thấy sinh viên vẫn chưa nắm được cách sử dụng tha động từ của tự động từ không có ý chí.

d. Tha động từ

Bảng 5. Kết quả khảo sát tha động từ

STT	Số theo danh sách	Động từ gốc Hán	し shi	され sare	させ sase
12	2	利用 riyou (lợi dụng)	62 82%	9 12%	4 6%
13	3	紹介 shoukai (giới thiệu)	53 70%	6 8%	17 22%
14	4	説明 setsumei (giải thích)	56 74%	5 7%	15 19%
15	5	使用 shiyou (sử dụng)	59 78%	9 12%	8 10%

Câu khảo sát

1	私は今学生用の定期券を利用 () ています。
2	
1	ベトナム中部にあるダナン市について紹介 () ます。
3	
1	この料理の作り方を説明 () ます。
4	
1	言葉の意味を調べるとき、電子辞書を使用 () ます。
5	

Đối với động từ gốc Hán là tha động từ mang nghĩa chủ động có ý chí thì sinh viên sẽ dễ dàng xác định là chọn 「し・ます」 “shi・masu”. Do dễ phân biệt hơn so với các thể khác, nên hầu hết sinh viên trả lời đúng phần này vì vậy nhìn vào Bảng 5, ta thấy tỉ lệ chọn đúng bình quân trên 70%. Cụ thể như sau: câu 12: 82%, câu 13: 70%, câu 14: 74%, câu 15: 78%.

4. Kết luận

4.1. Kết luận

Đối với tự động từ không có ý chí và tha động từ của tự động từ không có ý chí, phần lớn sinh viên vẫn chưa nắm vững được cách sử dụng này. Nguyên nhân là do sinh viên gặp khó khăn trong việc xác định một động từ gốc Hán là tự động từ hay là tha động từ. Vì động từ gốc Hán không thể phân biệt tự động từ và tha động từ dựa vào hình thái, nên sinh viên chỉ có thể dựa vào nghĩa của câu để suy đoán. Khi suy đoán thì sinh viên dễ bị tác động bởi tiếng mẹ đẻ dẫn đến lựa chọn sai. Vì động từ trong tiếng Nhật mang nghĩa bị động của tự động từ, nhưng khi dịch sang tiếng Việt lại mang nghĩa chủ động của tha động từ. Tuy nhiên, có một số từ vẫn có tỉ lệ chọn đúng cao như 成功- seikou (thành công): 72%, 発展- hatten (phát triển): 42%, có 2 lý do để giải thích cho việc này:

- Sinh viên đã được học qua cách sử dụng động từ đó và thường xuyên sử dụng nên nắm rõ.

- Sinh viên suy đoán đúng đó là tự động từ hay tha động từ dựa vào sự trùng lặp về ý nghĩa của động từ đó trong 2 ngôn ngữ Nhật và Việt.

Đối với tự động từ có ý chí và tha động từ, tỉ lệ chọn đúng rất cao cho thấy 2 thể này của động từ gốc Hán đối với sinh viên là phần dễ học và nắm bắt. Khác với tiếng Nhật ưu tiên sử dụng động từ không có ý chí thì tiếng Việt lại có xu hướng chỉ rõ hành động và chủ thể thực hiện hành động, cho nên đây là một phần khá giống với tư duy ngôn ngữ của người Việt. Do vậy, sinh viên không khó khăn lắm trong việc sử dụng. Tuy nhiên, vẫn có một số tự động từ có ý chí nhưng ít được sử dụng hay nghĩa được dịch sang tiếng Việt khó xác định được tự động từ hay tha động từ, nên đã dẫn đến sự lựa chọn sai, ví dụ như động từ 対応- taiou (đối ứng).

4.2. Đề xuất phương pháp dạy và học để hạn chế lỗi sai khi sử dụng các thể của động từ gốc Hán

Đối với người dạy: Khi xuất hiện động từ gốc Hán, người dạy cần cung cấp cho sinh viên biết đó là tự động từ hay tha động từ hay là tự-tha động từ. Đây là bước quan trọng để sinh viên có thể sử dụng đúng các thể của động từ này khi áp dụng vào trong câu. Ngoài ra, do chịu sự ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ, nên khi xác định tính tự - tha của động từ dựa vào nghĩa của từ sẽ gây ra lỗi sai, vì vậy người dạy cần lưu ý người học về vấn đề này.

Đối với người học, khi học một động từ gốc Hán nào cần xác định tính tự - tha của động từ đó trước. Cần nhận

thức được sự tác động của tiếng mẹ đẻ đến ngôn ngữ đang học. Sự tác động đó bao giờ cũng có 2 mặt: tích cực và tiêu cực. Vì vậy, nên cân nhắc khi phán đoán tính tự - tha của động từ gốc Hán từ nghĩa tiếng Việt để tránh các lỗi sai về thể và giúp cho việc học tập, vận dụng tiếng Nhật ngày càng tốt hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] 庵功雄 (2008) 「漢語サ変動詞の自他に関する一考察」 『一橋大学留学生センター紀要』 (東京: 一橋大学留学生センター) 第 11 号, pp. 46-63. (IORI Isao (2008), "A note on the transitive/intransitive distinction in sino-Japanese verbs", *Hitotsubashi University Center for Student Exchange journal* (Tokyo: Hitotsubashi University Center for Student Exchange), No. 11, pp.46-63).
- [2] 庵功雄 (2010) 「中国語母語話者による漢語サ変動詞のボイス習得研究のための予備的考察」 『日本語・日本語教育研究』 (東京: 日本語・日本語教育研究会) 第 1 号, pp. 103-118. (IORI Isao (2010), "A Preliminary Study of the Acquisition of Voice in Sino-Japanese Verbs by Japanese Learners Whose L1 is Chinese", *Studies in Japanese Language and Japanese Language Teaching* (Tokyo: Association of Studies in Japanese Language and Japanese Language Teaching), No. 1, pp. 103-118).
- [3] 杉村泰 (2015) 「日・中・韓・ウズベク語話者における日本語の有対動詞の自動詞・他動詞・受身の選択」 『東アジア日本語・日本文化研究』 (福岡: 東アジア日本語日本文化研究会) 第 19 集, 特別号, pp.1-18. (SUGIMURA Yasushi (2015), "An Analysis of Speakers of Japanese, Chinese, Korean, and Uzbek for their Selection Among Pairs of Intransitive, Transitive, and Passive Verbs in Japanese", *East Asian Journal of Studies on the Japanese Language and Culture* (Fukuoka: East Asian Society of Studies on the Japanese Language & Culture), Special Issue, Vol.19, pp.1-18).
- [4] 望月圭子 (2009) 「中国語を母語とする上級日本語学習者によるヴォイスの誤用分析—中国語との対照から—」 『東京外国語大学論集』 (東京: 東京外国語大学) 第 78 号, pp. 85-107. (MOCHIZUKI Keiko (2009), "Error Analysis in Voice by Advanced-level Chinese Learners of Japanese: Comparative Analysis with Chinese", *Tokyo University of Foreign Studies journal* (Tokyo: Tokyo University of Foreign Studies), No.78, pp.85-107).
- [5] 李楓 (2013) 「現代日本語における汎用的漢語サ変動詞の抽出とその内部構成の検討」 『第 4 回コーパス日本語学ワークショップ予稿集』 (東京: 国立国語研究所), pp. 101-110. (Li Feng (2013), "Identification of Major Sino-Japanese-Verbs Ending with -suru and Analysis of their Internal Structures", *4th corpus Japanese Science Workshop Proceedings* (Tokyo: National Institute for Japanese Language and Linguistics), pp. 101-110).
- [6] 張志剛 (2013) 『現代日本語の二字漢語動詞の自他』 (博士論文) 東京: 一橋大学. (Zhang Zhi-gang, (2013), *Gendai-nihongo no niji-kango- doushino ji, ta*, Doctoral Thesis, Tokyo: Hitotsubashi University).

(BBT nhận bài: 13/07/2015, phản biện xong: 16/07/2015)